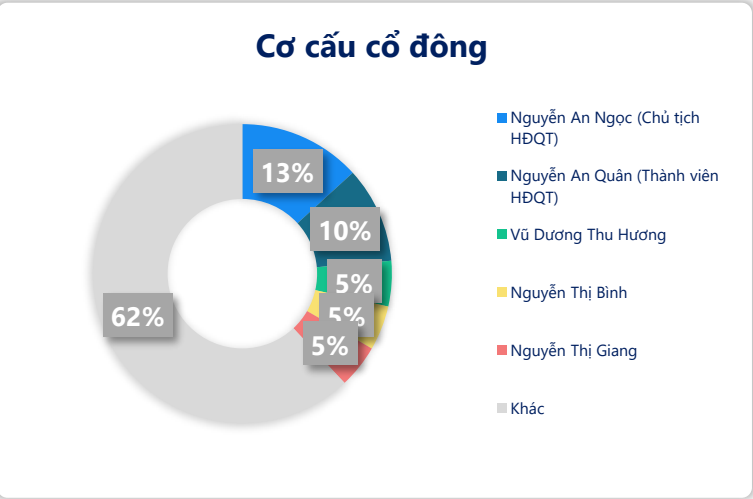
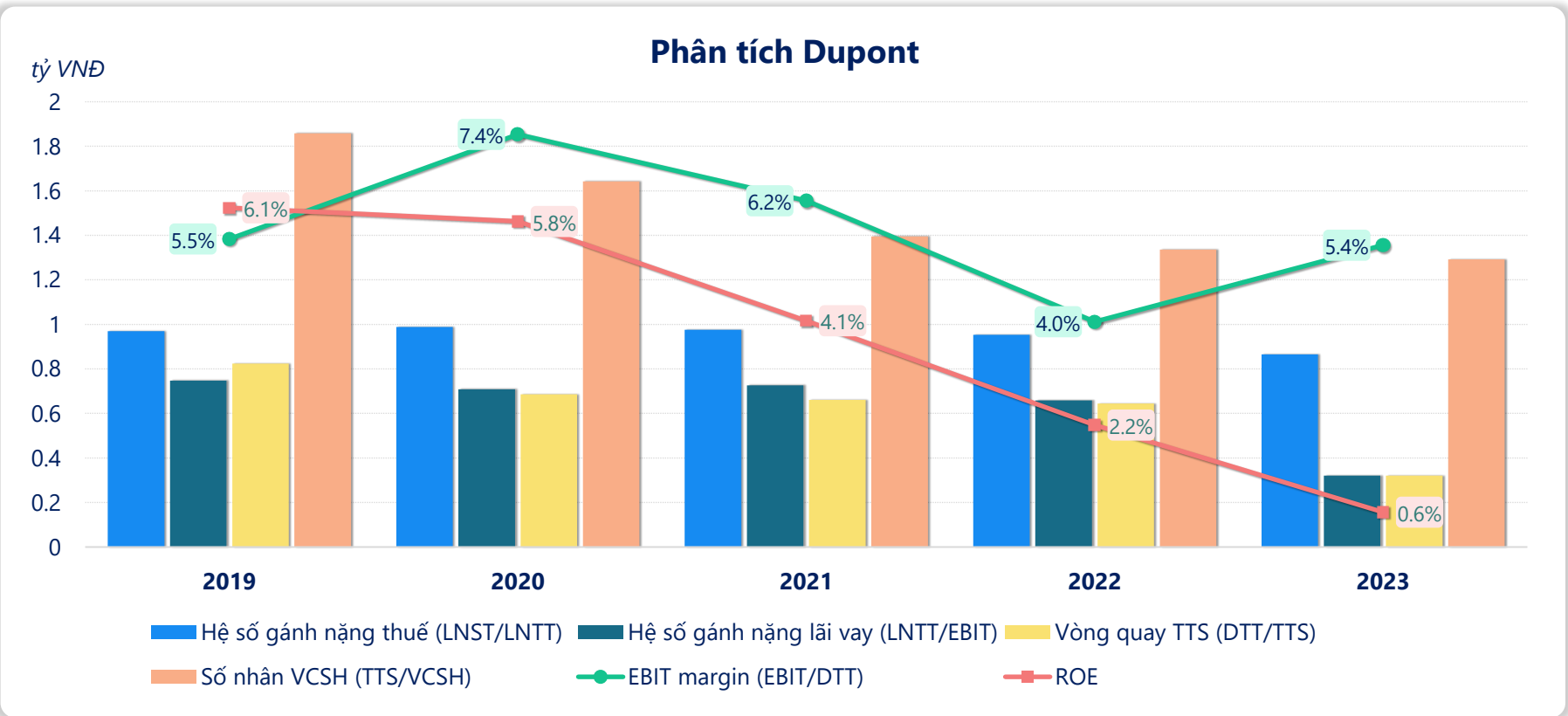
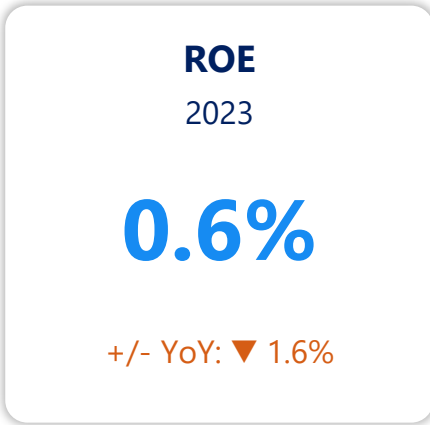
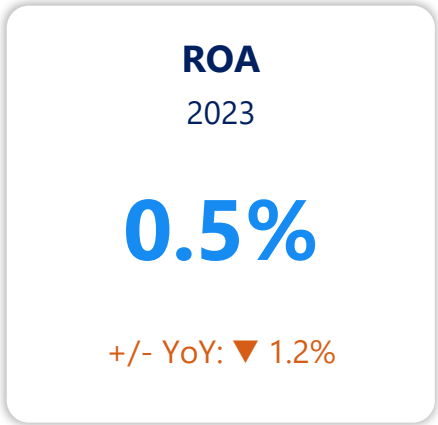


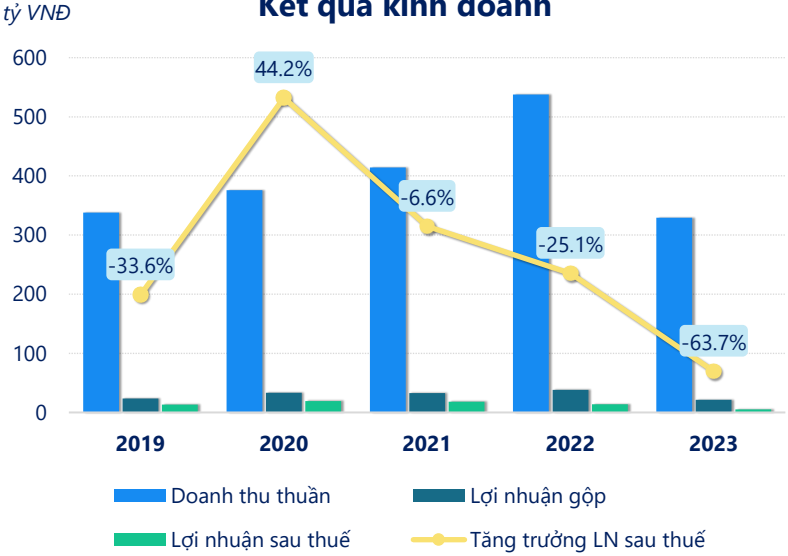
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		5,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,827 - 5,913
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		439
Số lượng CPLH (CP)		77,741,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)		918,715
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.83
EPS		93
P/E		60.7

	YTD	1T	3T	6T
TLD	87.1%	5.7%	30.9%	35.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

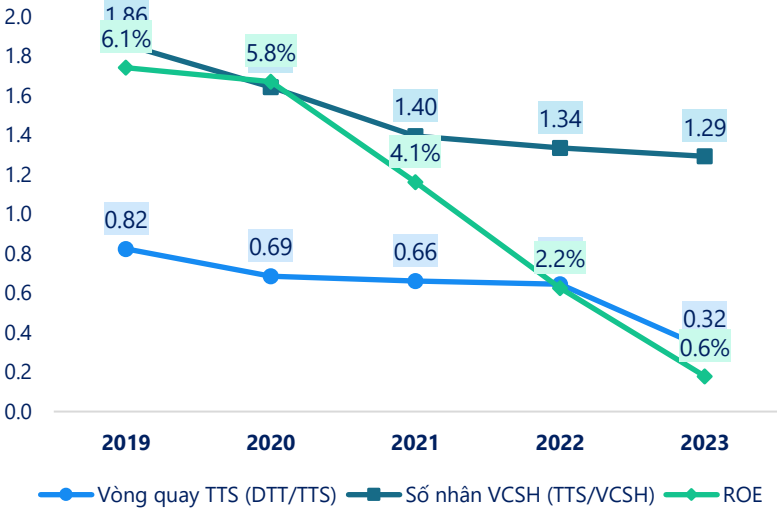


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.42%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

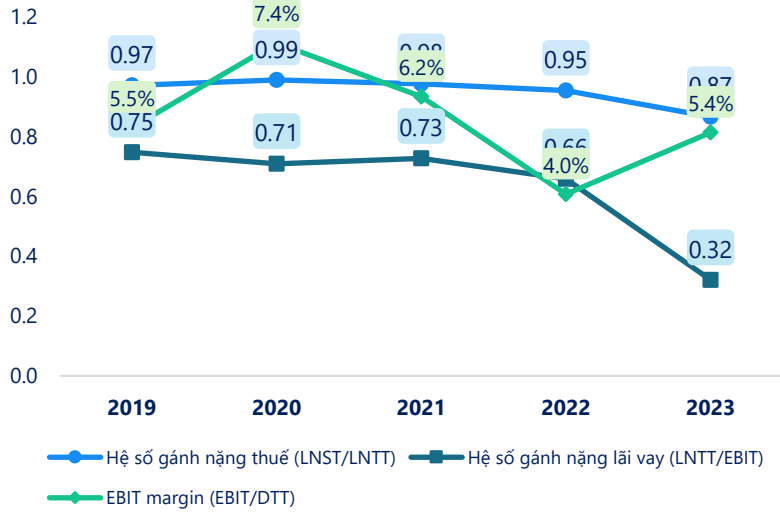
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TLD** ghi nhận doanh thu thuần **329.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.95** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.7%** và **giảm 63.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.63%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

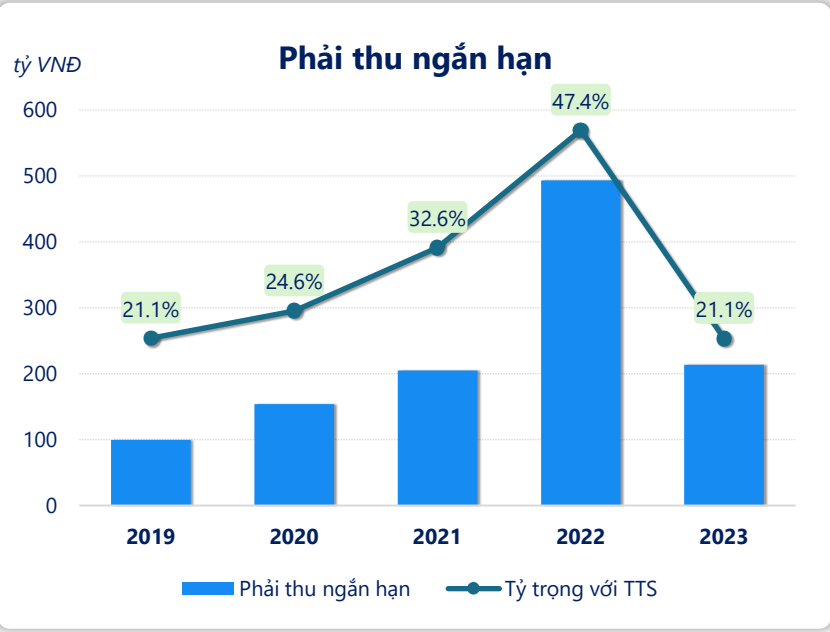
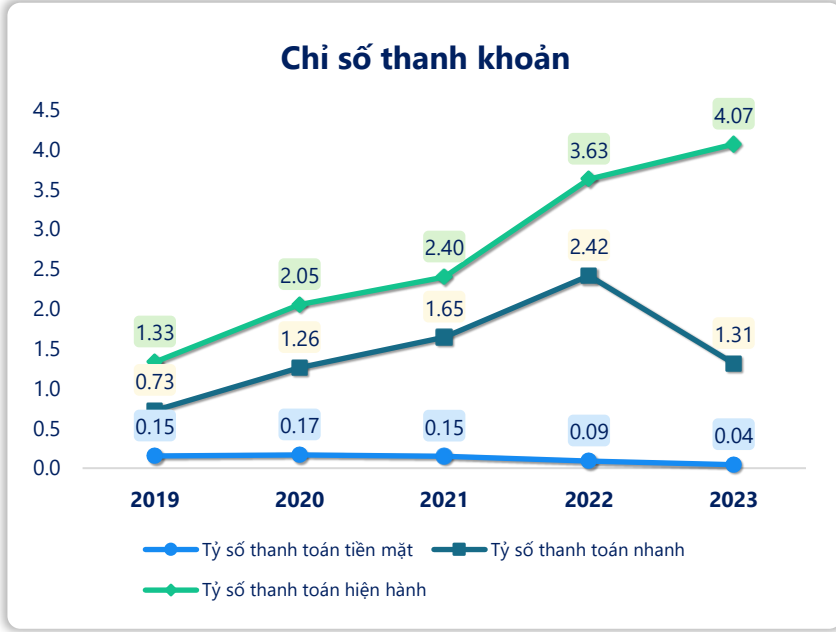
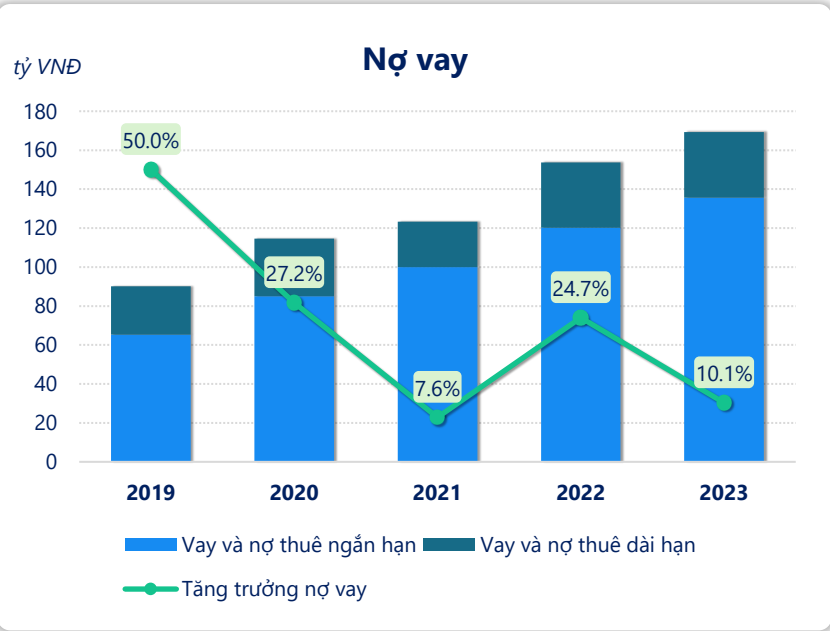
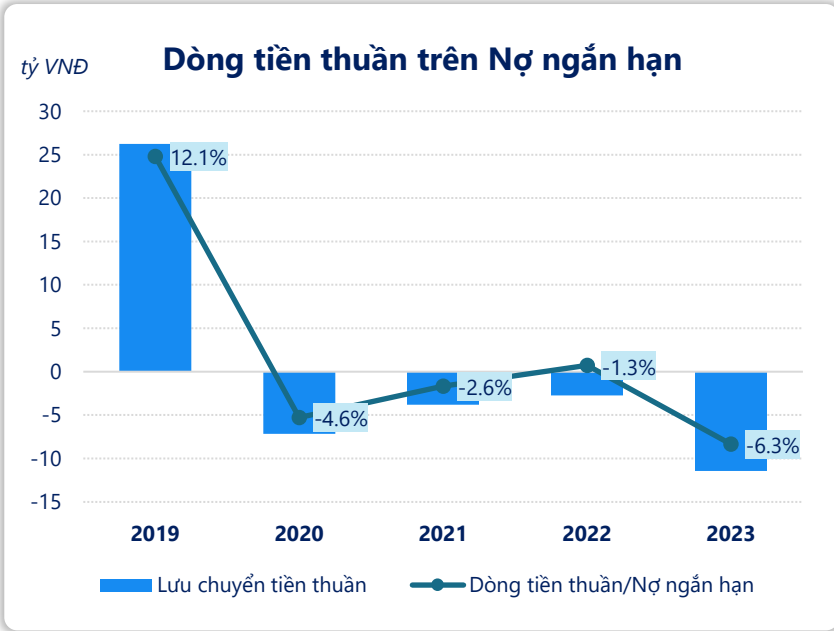
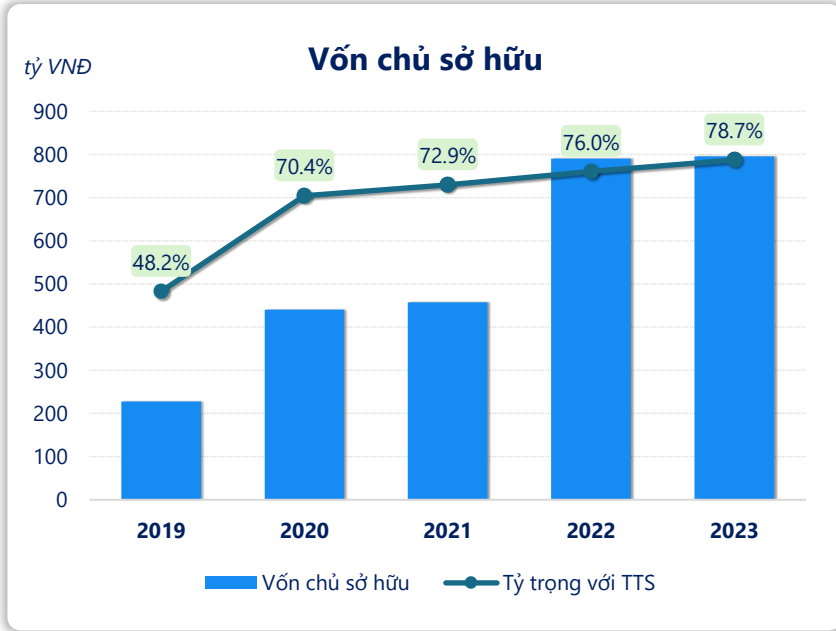
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.32**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.29** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,013	1,039	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	741	782	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	16.9	19.4	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	214	493	-56.5%
Hàng tồn kho	501	261	91.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.76	8.38	4.5%
Tài sản dài hạn	272	257	5.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	173	194	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	60.1	59.8%
Tài sản dài hạn khác	3.20	3.58	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	249	-13.5%
Nợ ngắn hạn	170	215	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	120	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	80.5	-69.7%
Nợ dài hạn	45.5	33.5	35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.5	33.5	35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	797	790	0.9%
Vốn chủ sở hữu	797	790	0.9%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	338	376	414	538	329
Giá vốn hàng bán	314	342	381	499	308
Lợi nhuận gộp	23.4	33.5	33.0	38.2	21.6
Doanh thu HĐTC	0.05	0.81	2.28	2.16	6.47
Chi phí TC	4.73	8.17	7.06	7.45	12.2
Chi phí lãi vay	4.73	8.11	7.05	7.44	12.1
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.20	0.03	0.05	0.01
Chi phí bán hàng	0	0	1.70	8.65	2.97
Chi phí QLDN	5.79	5.83	7.50	9.35	6.81
LN thuần từ HĐKD	13.0	20.1	19.0	14.9	6.09
Lợi nhuận khác	1.01	-0.30	-0.34	-0.61	-0.37
LN trước thuế	14.0	19.8	18.7	14.3	5.72
Lợi nhuận sau thuế	13.6	19.5	18.2	13.7	4.95
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	19.5	18.3	13.7	4.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.6	-45.8	26.6	-338	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-179	-39.1	-14.9	-48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.0	218	8.72	350	15.5
Tiền đầu kỳ	6.81	33.0	25.9	22.1	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	26.2	-7.15	-3.79	-2.74	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	25.9	22.1	19.4	7.91